



bēn pǎo

奔跑

Verb · to run

Example Sentences

bān mǎ zài cǎo yuán shàng bēn pǎo

斑马在草原上奔跑。

The zebra is running on the grassland

bào zǐ zài cǎo yuán shàng kuài sù bēn pǎo

豹子在草原上快速奔跑。

The leopard runs fast on the grassland

cǎo yuán shàng bēn pǎo zhe yì pǐ jùn mǎ

草原上奔跑着一匹骏马。

A fine horse is running on the grassland.

Trace each character, then write the word on your own.

奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔	奔
跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑
跑	跑	跑	跑							